CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Ngày 31/03/2025	81,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**61.4%**	**59.8%**

DT thuần
Q1/25
311
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.0| -9.4%
YoY: ▲ 59.0| 23.3%

LN thuần
Q1/25
16.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.10| -20.0%
YoY: ▲ 11.0| 210%

LN sau thuế
Q1/25
13.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.10| -19.4%
YoY: ▲ 8.84| 212%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
5.4%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
24.1%
YoY: +/-▲ 1.8%

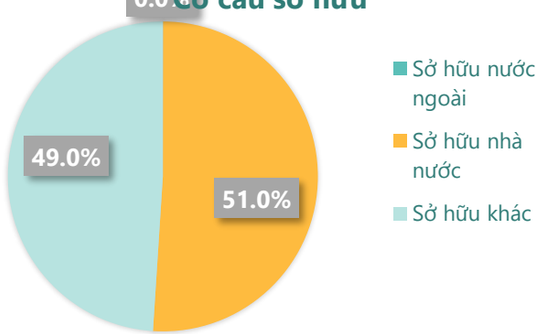
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	40,600 - 94,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,458
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.92
EPS	3,555
P/E	22.8

DT thuần
2024
1,158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 191| 19.8%

LN thuần
2024
87.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.7| 72.7%

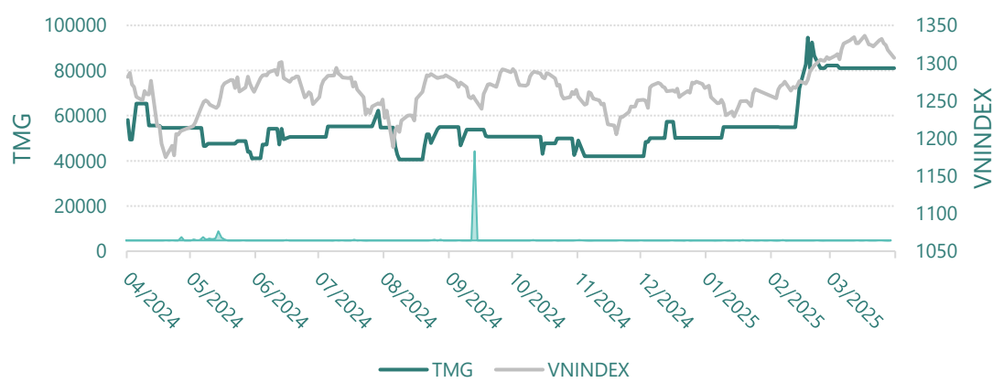
LN sau thuế
2024
68.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.5| 84.1%

Cơ cấu sở hữu

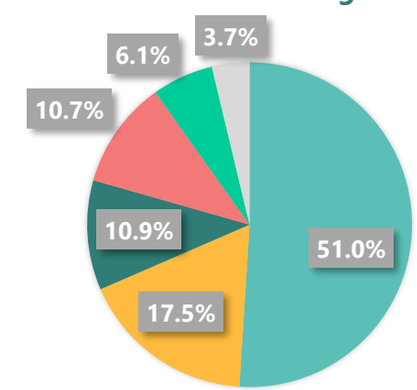


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

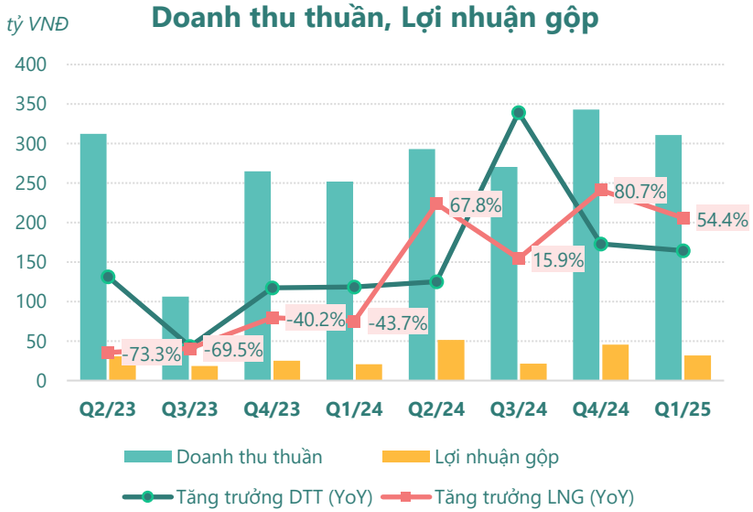


Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
CTCP Lương Gia
Nguyễn Hoàng Cường
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Hoàng
Hoàng Thị Soi
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

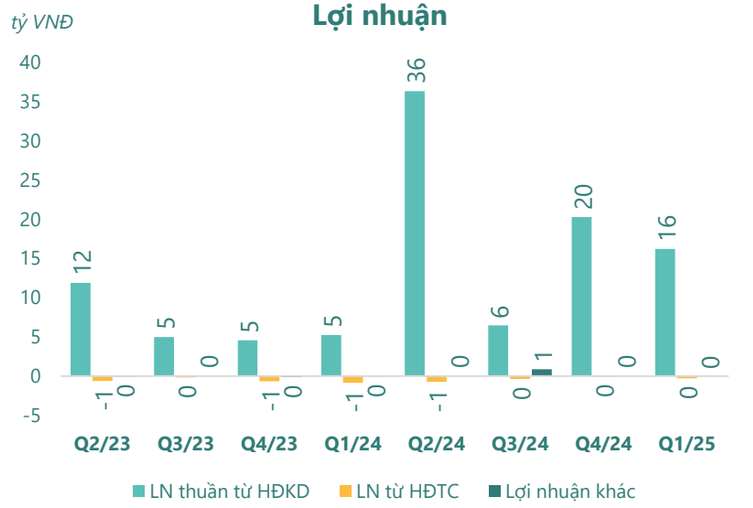
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



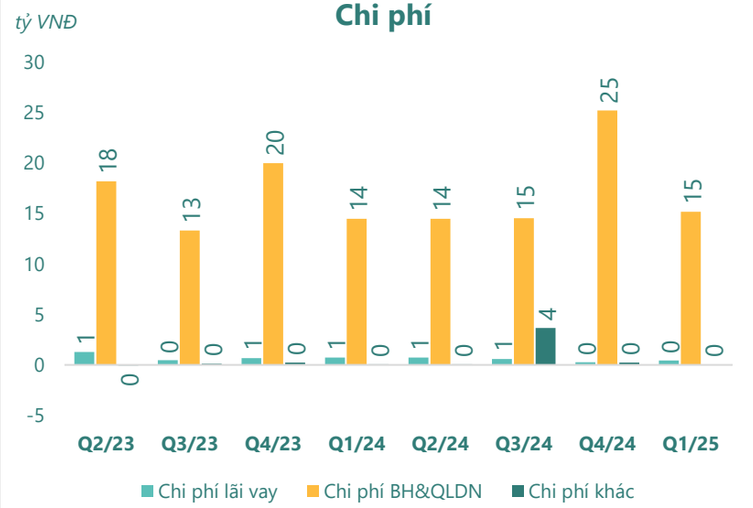
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



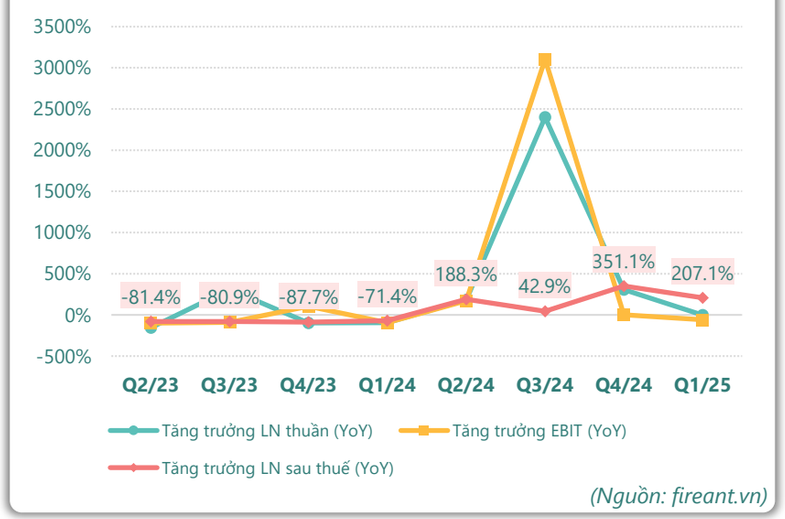
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



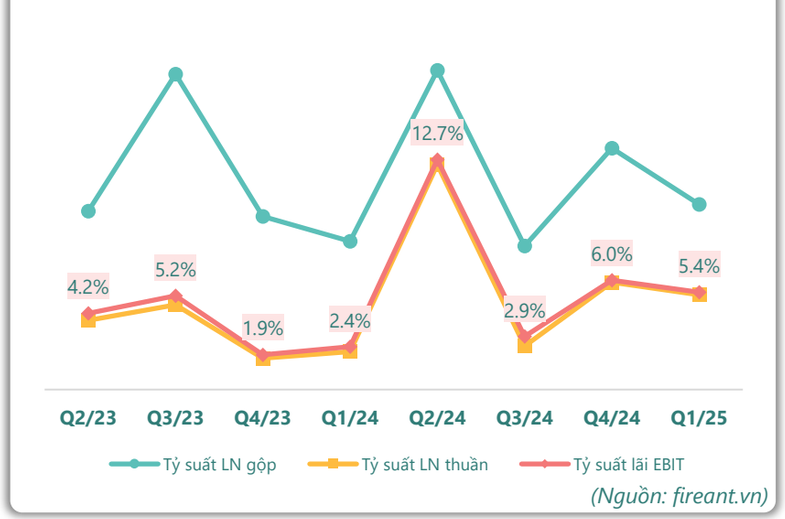
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



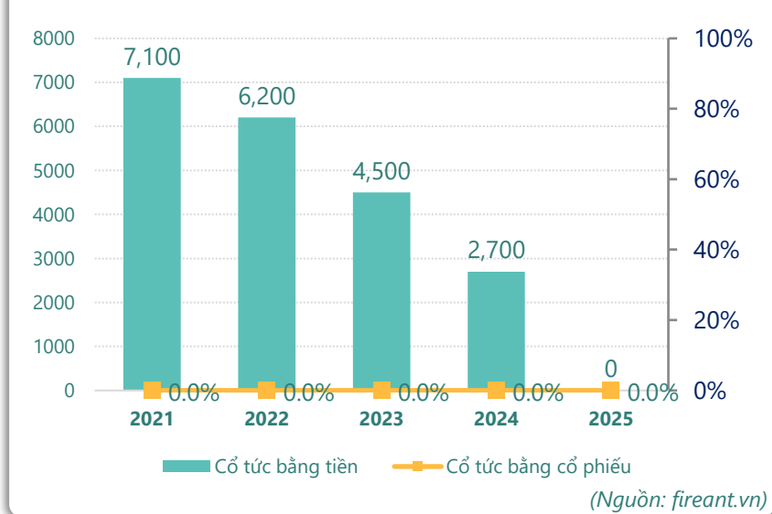
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

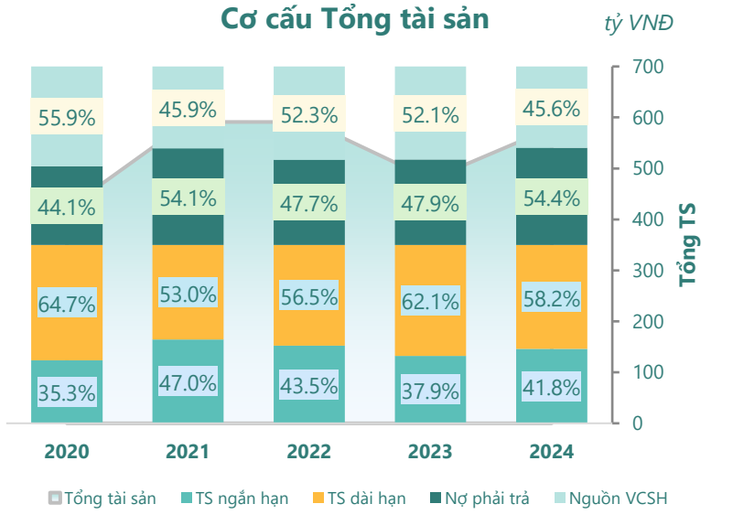
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

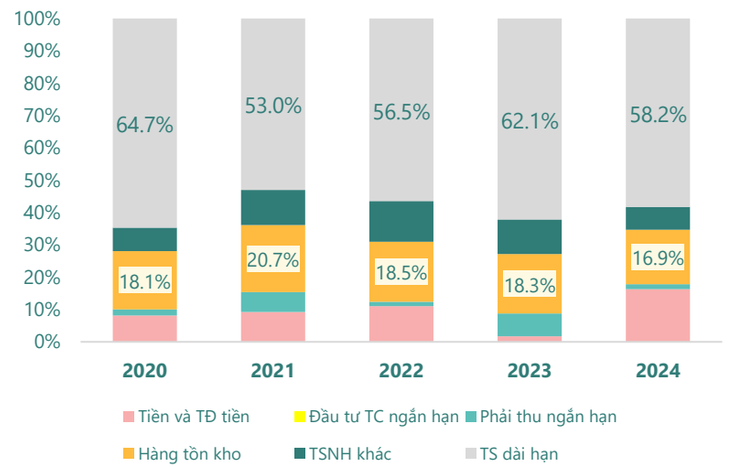
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



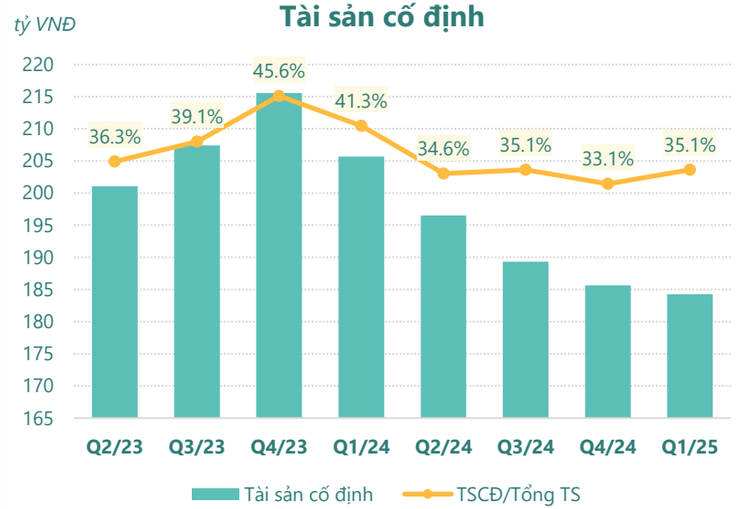
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



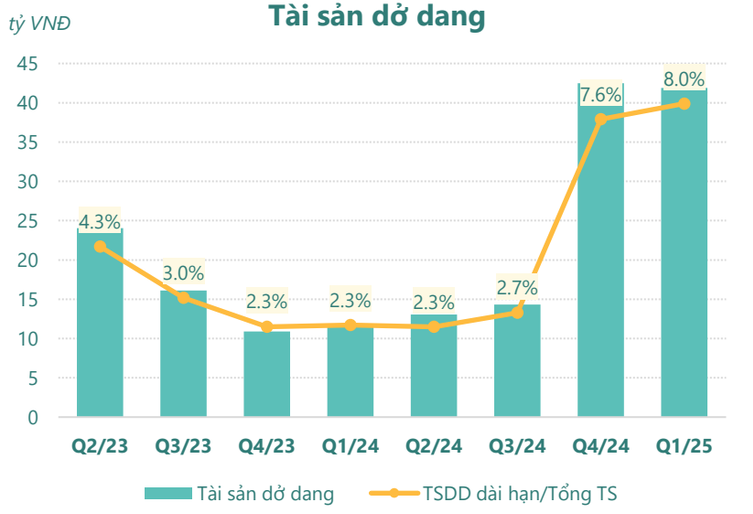
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



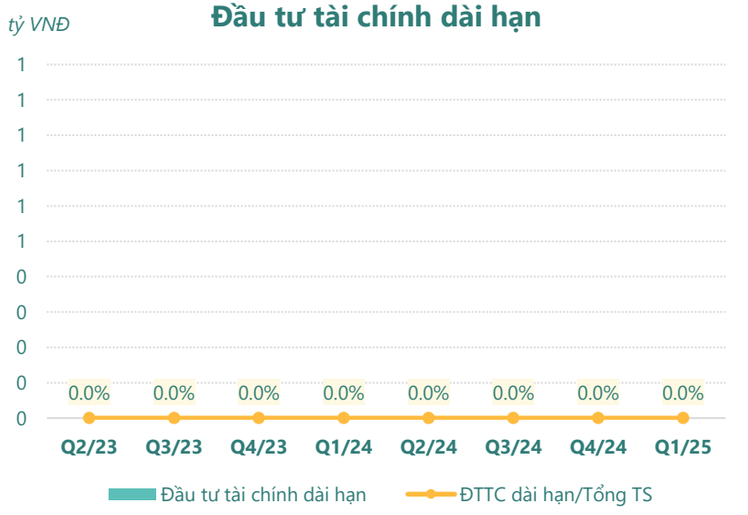
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



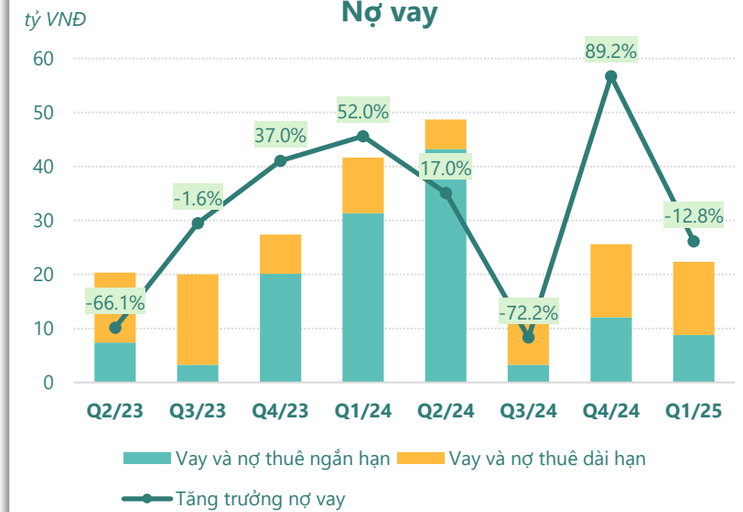
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

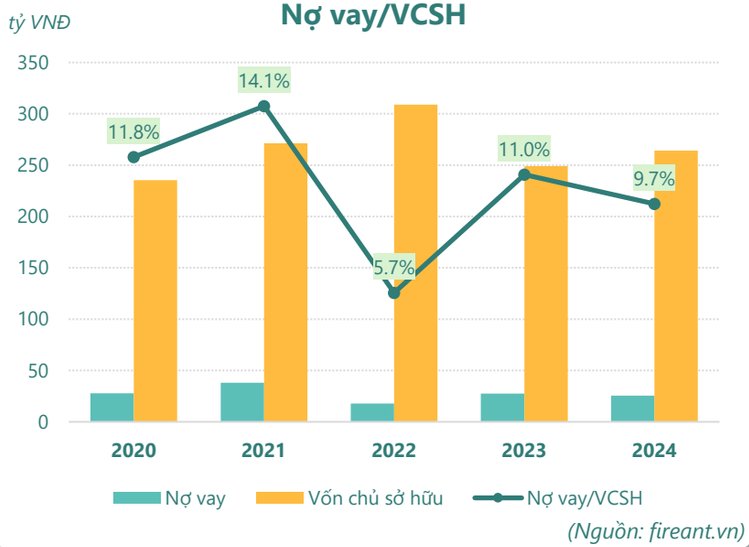
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

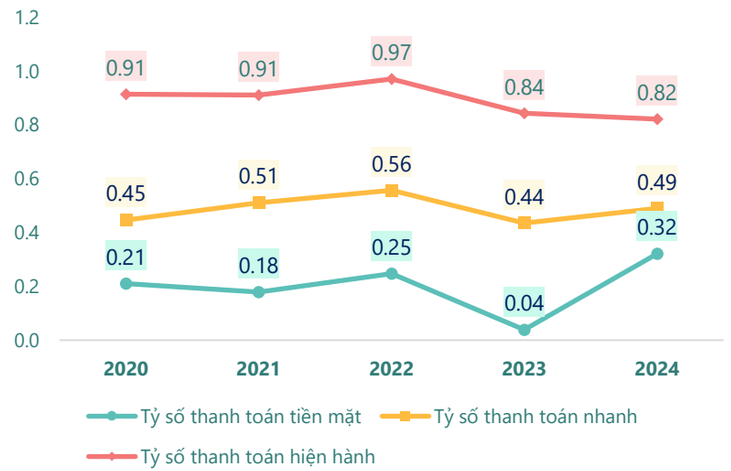
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



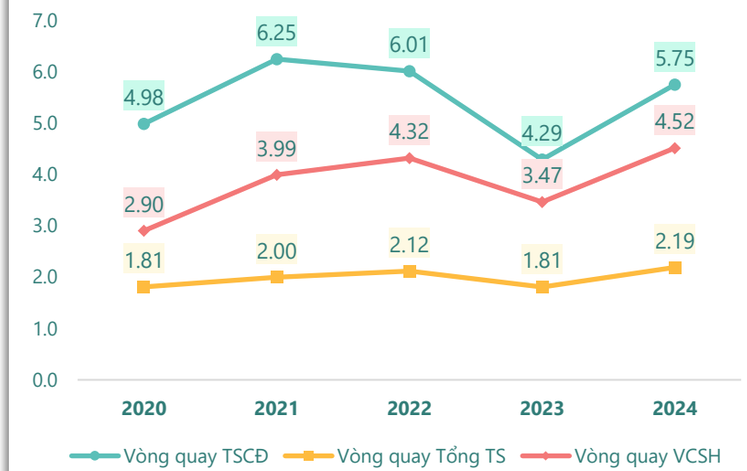
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



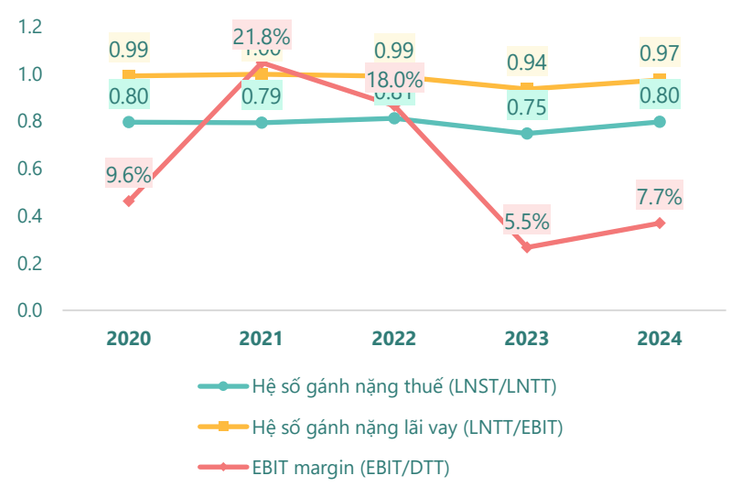
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



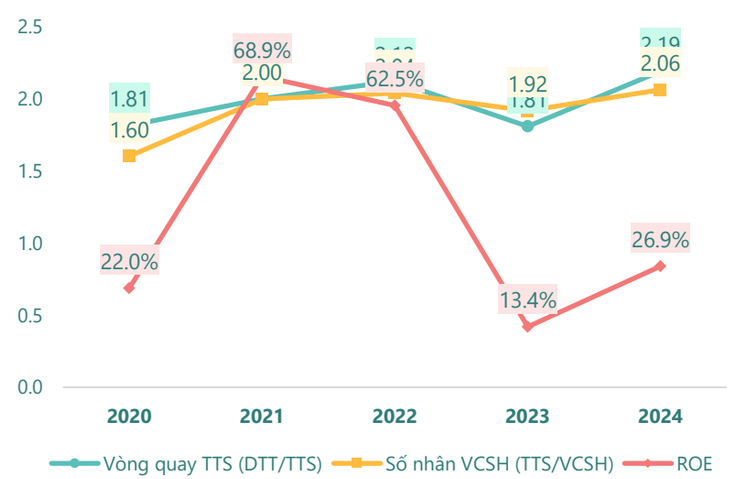
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



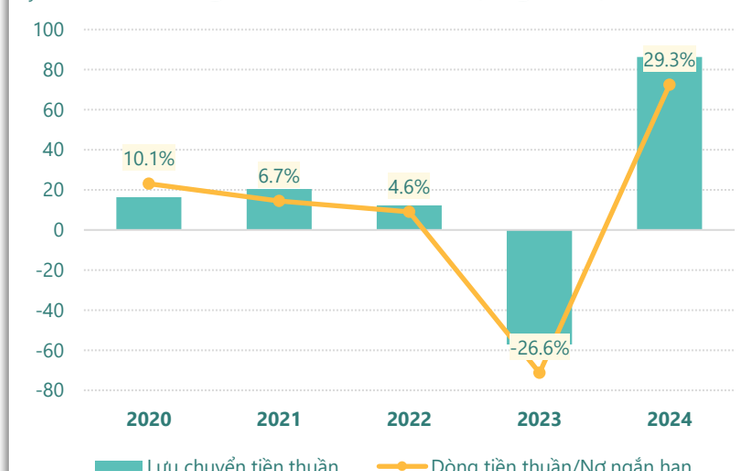
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**311**	**252**	**23.3%**	**1,158**	**967**	**19.8%**
Giá vốn hàng bán	279	231	20.8%	1,005	847	18.6%
Lợi nhuận gộp	31.7	20.6	54.0%	154	120	28.3%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.01	1426%	0.52	1.15	-55.2%
Chi phí TC	0.46	0.84	-45.6%	2.58	3.56	-27.5%
Chi phí lãi vay	0.43	0.72	-39.8%	2.30	3.46	-33.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.69	0.49	245%	2.50	2.09	19.2%
Chi phí QLDN	**13.5**	**14.0**	**-3.6%**	**61.8**	**64.7**	**-4.4%**
LN thuần từ HĐKD	16.2	5.24	210%	87.2	50.5	72.7%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**-0.01**	**306%**	**-0.62**	**-0.39**	**-60.5%**
LN trước thuế	16.3	5.23	211%	86.5	50.1	72.8%
Lợi nhuận sau thuế	**13.0**	**4.16**	**212%**	**68.9**	**37.4**	**84.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**4.16**	**212%**	**68.9**	**37.4**	**84.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	-6.25	66.2	5.39	54.2	-5.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	0.01	-2.78	1.73	-7.09	-6.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.9	14.3	7.09	-58.5	12.1	-28.1
Tiền đầu kỳ	23.0	8.30	16.3	86.9	35.5	94.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.7**	**8.02**	**70.5**	**-51.4**	**59.2**	**-40.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.30	16.3	86.9	35.5	94.6	54.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**525**	**580**	**-9.4%**
Tài sản ngắn hạn	200	242	-17.2%
Tiền và tương đương tiền	54.6	94.6	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.8	8.76	79.9%
Hàng tồn kho	120	97.8	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	40.9	-75.3%
Tài sản dài hạn	**325**	**338**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	184	187	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	46.0	-9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**87.7**	**94.2**	**-6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	248	316	-21.5%
Nợ ngắn hạn	**226**	**295**	**-23.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.79	12.1	-27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	155	-27.3%
Nợ dài hạn	21.8	21.0	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**264**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**264**	**4.9%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)